

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 – SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2025/HNGĐ-ST

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Diệp

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lò Văn Viễn;
2. Ông Trần Thành Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Phương Linh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 – Sơn La

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Sơn La tham gia phiên tòa: Ông Sộng Nỏ Ly - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 112/2025/TLST – HNGĐ, ngày 04/6/2025 về việc: Ly hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2025/QĐXX - HNGĐ ngày 04/6/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2025/QĐST -HNGĐ ngày 08/8/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm M, sinh năm 1971. Nơi cư trú: Bản A, xã MH, tỉnh Sơn La (trước là Bản A, Xã C, huyện S, tỉnh Sơn La). Có mặt.

- Bị đơn: Ông Trần N T, sinh năm 1970. Nơi cư trú: Bản A, xã MH, tỉnh Sơn La (trước là Bản A, Xã C, huyện S, tỉnh Sơn La). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện Ly hôn và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Bà M và ông T kết hôn với nhau từ năm 1992 trên cơ sở tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức cưới xin theo phong tục, tập quán của địa phương, hai vợ chồng có được đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) Xã C nhưng bà chưa được cầm Giấy chứng nhận kết hôn, bà có đến UBND Xã C xin cấp trích lục kết hôn kết quả kiểm tra trong sổ đăng ký kết hôn của UBND xã và trên hệ không phần mềm quản lý dân cư không có thông tin nào thể hiện hoặc lưu trữ về việc đăng ký kết hôn giữa bà Minh và ông Tuấn, do vậy bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà và ông Tuấn có đăng ký kết hôn bà và ông Tuấn sống chung tại Bản A, Xã C, cuộc

hôn nhân mặc dù rất hạnh phúc nhưng cho đến năm 2013, ông T đi làm ăn buôn bán bỏ bê gia đình, không quan tâm đến vợ con. Từ năm 2022 cho đến nay bà M và ông T đã ly thân và không còn sống chung, bà đề nghị Toà án không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà và ông Trần N T xin được ly hôn.

Về con chung: Bà M và ông T có ba người con chung là Trần N, sinh ngày 10-11-1992; Trần Th, sinh ngày 23 -8 1994; Trần S, sinh ngày 20- 02- 1998. Các con đã trưởng thành trên 18 tuổi, có đủ năng lực hành vi dân sự, có khả năng tự lao động kiếm tiền nuôi bản thân nên không yêu cầu giải quyết về việc nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản chung: Bà Phạm M không kê khai, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Phạm M cam kết bà và ông Trần N T không có nợ chung.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tiến hành tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho ông Trần N T hợp lệ nhiều lần, nhưng ông Tuấn đều không gửi văn bản ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không có mặt tại Toà án để giải quyết vụ án. Do vậy, không ghi nhận được ý kiến của ông Trần N T về toàn bộ nội dung vụ án.

Toà án đã tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà Phạm M và ông Trần N T tại địa phương, xác định: Bà Phạm M và ông Trần N T chung sống với nhau như vợ không đăng ký kết hôn có sống chung tại Bản A, xã MH, tỉnh Sơn La (trước là Bản A, Xã C, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La) cuộc hôn nhân của bà Minh và ông T có mâu thuẫn và hiện tại không còn tồn tại cuộc sống chung từ nhiều năm nay. Bà M và ông T có 3 người con chung đều đã trưởng thành, trong độ tuổi lao động, có đủ năng lực hành vi dân sự và tự lao động nuôi sống bản thân.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Sơn La tại phiên toà:

- Về tố tụng: Việc thụ lý xây dựng hồ sơ vụ án của Toà án nhân dân huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La nay là Toà án Khu vực 3 – Sơn La tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của Nguyên đơn kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm xét xử đều thực hiện đúng quy định Bộ luật tố tụng Dân sự. Bị đơn đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định pháp luật.

- Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Phạm M với ông Trần N T.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm M và ông Trần N T.

Về con chung: Bà M và ông T có ba người con chung là Trần N, sinh ngày 10-11-1992; Trần Th, sinh ngày 23 -8 1994; Trần S, sinh ngày 20- 02-1998. Các con đã trưởng thành trên 18 tuổi, có đủ năng lực hành vi dân sự, có khả năng tự lao động kiếm tiền nuôi bản thân. Nên không đặt vấn đề giải quyết việc nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không kê khai không yêu cầu giải quyết tài sản chung và cam kết không có nợ chung. Bị đơn không có ý kiến về toàn bộ nội dung vụ án. Nên không đề cập giải quyết ở vụ án này.

- Về án phí: Bà Phạm M phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và đã được xem xét thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đương sự và lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3- Sơn La, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về pháp luật tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết: Bà Phạm M khởi kiện yêu cầu Ly hôn với ông Trần N T nên Toà án xác định quan hệ pháp luật là Ly hôn theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn cư trú tại xã MH, tỉnh Sơn La, do vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; nay Toà án nhân dân khu vực 3 – Sơn La tiếp nhận giải quyết là đúng theo quy định tại Điều 6 của Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Toà án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ thực hiện thẩm quyền của các Toà án nhân dân; Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số Điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải, đối thoại tại Toà án.

- Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng:

Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự là đảm bảo theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Phạm M khai hai vợ chồng kết hôn từ năm 1992 trên cơ sở tự nguyện, có được đến UBND xã có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký

kết hôn nhưng bà Minh không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh việc đăng ký kết hôn với ông Tuấn.

Tại văn bản số 53/UBND-TP ngày 24/4/2025 của UBND Xã C (nay là UBND xã MH) phúc đáp về yêu cầu cấp bản sao Giấy chứng nhận kết hôn của bà Phạm M như sau: Qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn và dữ liệu trên hệ thống phần mềm dùng chung của Bộ tư pháp, UBND Xã C không lưu trữ được sổ đăng ký kết hôn cũng như không có thông tin, dữ liệu kết hôn trên hệ thống phần mềm dùng chung của Bộ tư pháp đối với bà Phạm M và ông Trần N T. Do vậy, xác định bà Phạm M và ông Trần N T chung sống như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn. Mặc dù bà Minh và ông T đã đủ điều kiện để thực hiện việc đăng ký kết hôn, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án xác định cuộc hôn nhân của bà Minh và ông T có mâu thuẫn, bà Minh đề nghị Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Trần N T. Việc kết hôn giữa bà Minh và ông T không được đăng ký theo quy định thì không có giá trị pháp lý. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm M không công nhận bà Phạm M và ông Trần N T là vợ chồng là có căn cứ phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 9, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Bà M và ông T có ba người con chung là Trần N, sinh ngày 10-11-1992; Trần Th, sinh ngày 23 -8 - 1994 và Trần S, sinh ngày 20- 02- 1998. Các con đã trưởng thành trên 18 tuổi, có đủ năng lực hành vi dân sự, có khả năng tự lao động kiếm tiền nuôi bản thân. Nên không đặt vấn đề giải quyết việc nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không kê khai không yêu cầu giải quyết tài sản chung và cam kết không có nợ chung. Bị đơn không có ý kiến gì về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án. Nên không đề cập giải quyết ở vụ án này.

[5] Về án phí: Bà Phạm M phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số Điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải, đối thoại tại Tòa án.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9; Điều 14; Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Phạm M với ông Trần N T

Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm M và ông Trần N T

2. Về án phí: Bà Phạm M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002495 ngày 04 tháng 6 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Sông Mã nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Sơn La thuộc cơ quan thi hành án dân sự tỉnh Sơn La. Bà Minh đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Phạm M có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Trần N T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Toà án tỉnh;
- VKSND Khu vực 3 – Sơn La;
- THADS Tỉnh;
- Các đương sự;
- UBND xã MH;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Hà Thị Diệp

